

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 720/QĐ-ĐHTĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình:** Cử nhân Tài chính – Ngân hàng (*Bachelor of Finance and Banking*)

- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Tài chính – Ngân hàng
- **Mã ngành:** 7340201
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe; có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm việc hiệu quả trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; có năng lực nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo, đáp ứng các vị trí công việc thực tế đúng nhu cầu xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo:

PEO1. Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội, luật pháp, ngoại ngữ và công nghệ phục vụ nhu cầu học tập và công việc.

PEO2. Trang bị cho người học kiến thức cơ bản và chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thực tiễn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

PEO3. Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, tư duy phản biện, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thích ứng và phát triển bền vững.

PEO4. Hình thành cho người học phẩm chất chính trị vững vàng, tác phong nghề nghiệp đúng mực để phục vụ công việc và có trách nhiệm với xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO1	Vận dụng được các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ vào lĩnh vực chuyên môn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học, kế toán, tài chính, tiền tệ để tác nghiệp tại các tổ chức tài chính, ngân hàng và doanh nghiệp.
PLO3	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành có hiệu quả để thực hiện được các nghiệp vụ chuyên môn ở các vị trí công việc trong lĩnh vực tài chính.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành có hiệu quả để thực hiện được các nghiệp vụ chuyên môn ở các vị trí công việc trong lĩnh vực ngân hàng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO5	Thể hiện kỹ năng thu thập, đánh giá, thẩm định, phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
PLO6	Có khả năng phát hiện, phân tích và đề xuất giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp và tổ chức.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO7	Có khả năng giao tiếp hiệu quả và hợp tác trong môi trường làm việc nhóm, hình thành tư duy phản biện, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để phục vụ hoạt động học tập và công tác chuyên môn.
PLO8	Sử dụng tốt ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và công nghệ thông tin tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO9	Hình thành ý thức trách nhiệm công dân và tác phong chuyên môn nghề nghiệp đúng mực.
PLO10	Phát triển khả năng tự học và tự nghiên cứu để thích ứng tốt với thay đổi trong môi trường công việc và phát triển nghề nghiệp bền vững.

3. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực làm việc tại các tổ chức: doanh nghiệp; ngân hàng và các tổ chức tài chính khác; công ty tư vấn tài chính, chứng khoán, kiểm toán, thẩm định giá, bảo hiểm; đại lý thuế, hải quan, các công ty cung cấp dịch vụ thuế; các cơ quan nhà nước; viện nghiên cứu, trường đại học với các vị trí có thể đảm nhiệm:

- Chuyên viên ngân hàng: làm việc ở các vị trí giao dịch viên, kiểm soát viên, kế toán viên, chuyên viên tín dụng, chuyên viên thanh toán quốc tế, chuyên viên đầu tư tài chính tại ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian;
- Chuyên viên phân tích, tư vấn: làm việc tại các tổ chức tài chính trung gian, công ty tư vấn tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, thẩm định giá, quỹ đầu tư,...;
- Chuyên viên tài chính công, công chức thuế, công chức hải quan;
- Tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh tạo lập doanh nghiệp cho bản thân;
- Nghiên cứu viên và trợ giảng làm việc tại các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục.

4. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kinh tế để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

- Có khả năng học thêm các bằng đại học khác hoặc học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kinh tế trong và ngoài nước theo quy định.

5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3.5 năm

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC, GDQP và các học phần điều kiện)

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo;
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

8.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTD, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

8.2. Điều kiện tốt nghiệp

Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Đạt các chuẩn đầu ra về kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- f) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

9. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

Các tính điểm thành phần, điểm học phần:

Xếp loại	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tích lũy

10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	30		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88		
	- Kiến thức cơ sở ngành	34		
	+ Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	30		
	+ Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	4		
	- Kiến thức chuyên ngành	54		
	+ Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	43		
	+ Kiến thức chuyên ngành tự chọn	11		
3	Tốt nghiệp	12		
	- Thực tập tốt nghiệp	4		
	- Khóa luận/Tiểu luận tốt nghiệp + Học thay thế	8		
Tổng cộng		130		

Ghi chú: Chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh và các học phần điều kiện

10.1. Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Khoa học chính trị					
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0

4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
Khoa học tự nhiên					
6	0301000668	Toán cao cấp	3	3	0
7	0301000572	Toán kinh tế	2	2	0
Pháp luật					
8	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
Năng lực số					
9	0301002997	Năng lực số	3	1	2
Ngoại ngữ					
10	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
11	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
12	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
13	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1 **	3	3	0
14	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2 **	3	3	0
15	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3 **	3	3	0
16	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4 **	3	3	0
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 nhóm sau)					
		Nhóm 1:			
17	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	0	1
18	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	0	1
19	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	0	1
		Nhóm 2:			
20	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1	0	1
21	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1	0	1
22	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1	0	1
		Nhóm 3:			
23	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1	0	1
24	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1	0	1
25	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**	1	0	1
Giáo dục Quốc phòng - An ninh					
26	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh**	8	5	3
Giáo dục đại cương bổ trợ					
27	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo **	2	2	0
28	KNM	Kỹ năng mềm **	4	0	4
TỔNG CỘNG			30+29		

10.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

10.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			30		
1	0301000236	Kinh tế vi mô	3	3	0
2	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3	3	0
3	0301000292	Luật kinh tế	2	2	0
4	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0
5	0301000367	Nguyên lý kế toán	3	3	0
6	0301000447	Quản trị học căn bản	3	3	0
7	0301000301	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3	0
8	0301000296	Lý thuyết bảo hiểm	2	2	0
9	0301000460	Quản trị tài chính	3	3	0
10	0301000417	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TCNH	2	2	0
11	0301002530	Kinh tế lượng	3	2	1
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			4		
12	0301000157	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	2	2	0
13	0301001988	Thuế và khai báo thuế	2	2	0
14	0301000308	Marketing căn bản	2	2	0
15	0301001337	Hệ thống thông tin TC-NH	2	2	0
17	0301001982	Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội	2	2	0
TỔNG CỘNG			30+4		

10.2.2 Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			43		
1	0301000499	Thị trường tài chính	3	3	0
2	0301000088	Đầu tư tài chính	3	3	0
3	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3	0
4	0301000458	Quản trị rủi ro tài chính	3	3	0
5	0301000493	Thanh toán quốc tế	3	3	0
6	0301000197	Kế toán tài chính 1	3	3	0

7	0301000193	Kế toán ngân hàng	3	3	0
8	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3	0
9	0301000455	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3	0
10	0301000492	Thẩm định tín dụng	3	3	0
11	0301000548	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng	2	2	0
12	0301000563	Tin học ứng dụng Tài chính – Ngân hàng	3	1	2
13	0301001983	Nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng thực tế	4	3	1
14	0301001653	Kiểm toán 1	2	2	0
15	0301003150	Thị trường chứng khoán	2	1	1
Kiến thức chuyên ngành tự chọn			11		
16	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	3	3	0
17	0301000483	Tài chính quốc tế	3	3	0
18	0301001986	Tài chính công ty đa quốc gia	3	3	0
19	0301001777	Kiểm soát nội bộ	2	2	0
20	0301000491	Thẩm định giá	3	3	0
21	0301000198	Kế toán tài chính 2	3	3	0
22	0301000341	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	3	0
23	0301001338	Marketing ngân hàng	2	2	0
24	0301001778	Phân tích và thẩm định dự án	2	2	0
25	0301001987	Quản trị ngân hàng điện tử	3	3	0
26	0301001336	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2	2	0
27	0301001335	Tài chính cá nhân	3	3	0
28	0301003151	Tài chính khởi nghiệp	3	3	0
29	0301003152	Công nghệ tài chính	3	3	0
Kiến thức chuyên ngành bổ trợ			4		
30	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp **	4		
TỔNG CỘNG			43+11+4		

10.3. Tốt nghiệp

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ
1	0301001760	Thực tập tốt nghiệp – TCNH	4
2	0301002532	2.1. Khóa luận tốt nghiệp	8
		2.2. Tiểu luận tốt nghiệp và học thay thế	8

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ
	0301002531	2.2.1. Tiểu luận tốt nghiệp	4
		2.2.2. Học phần thay thế (Sinh viên chọn 2 học phần trong Khối Kiến thức chuyên ngành tự chọn)	4
		Cộng:	12

*Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy*

11. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Quản trị học căn bản	3	3		45	45	
2	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
3	Năng lực số	3		3	90		90
4	Kinh tế vi mô	3	3		45	45	
5	Luật kinh tế	2	2		30	30	
Tổng		13					

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45	
2	Triết học Mác – Lê nin	3	3		45	45	
3	Giáo dục thể chất 1 **	1		1	30		30
4	Toán cao cấp	3	3		45	45	
5	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
6	Marketing căn bản	2	2		30	30	
7	Kỹ thuật giao tiếp và đàm phán	2	2		30	30	

8	Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội	2	2		30	30	
Tổng		14+1					

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45	
2	Giáo dục thể chất 2 **	1		1	30		30
3	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8					
4	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	30	
5	Toán kinh tế	2	2	0	30	30	0
Tổng		7+9					

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh căn bản 3	3	3		45	45	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
3	Giáo dục thể chất 3 **	1		1	30		30
4	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo **	2	2		30	30	
5	Nguyên lý kế toán	3	3		45	45	
6	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
7	Thuế và khai báo thuế	2	2		30	30	
8	Hệ thống thông tin TC-NH	2	2		30	30	
9	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2	2		30	30	
Tổng		13+3					

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2	Kỹ năng mềm **	4					
3	Kinh tế vĩ mô	3	3		45	45	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TCNH	2	2		30	30	
5	Quản trị tài chính	3	3		45	45	
6	Kế toán tài chính 1	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
7	Marketing ngân hàng	2	2		30	30	
8	Kiểm soát nội bộ	2	2		30	30	
9	Phân tích và thẩm định dự án	2	2		30	30	
Tổng		15+4					

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Thị trường tài chính	3	3		45	45	
3	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3		45	45	
4	Lý thuyết bảo hiểm	2	2		30	30	
5	Kinh tế lượng	3	2	1	60	30	30
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
6	Tài chính doanh nghiệp	3	3		45	45	
7	Tài chính khởi nghiệp	3	3		45	45	
8	Tài chính công ty đa quốc gia	3	3		45	45	

Tổng	16					
------	----	--	--	--	--	--

Học kỳ 7

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kiểm toán 1	2	2		30	30	
2	Tin học ứng dụng ngành TCNH	3	1	2	75	15	60
3	Thanh toán quốc tế	3	3		45	45	
4	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
6	Thẩm định giá	3	3		45	45	
7	Quản trị ngân hàng điện tử	3	3		45	45	
8	Công nghệ tài chính	3	3		45	45	
Tổng		14					

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thẩm định tín dụng	3	3		45	45	
2	Kế toán ngân hàng	3	3		45	45	
3	Tiếng Anh chuyên ngành TC - NH	2	2		30	30	
4	Quản trị rủi ro tài chính	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
5	Tài chính quốc tế	3	3		45	45	
6	Tài chính cá nhân	3	3		45	45	
7	Nghệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	3		45	45	
8	Kế toán tài chính 2	3	3		45	45	
Tổng		14					

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3		45	45	
2	Đầu tư tài chính	3	3		45		
3	Thị trường chứng khoán	2	1	1	45	15	30
4	Nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng thực tế	4	3	1	75	45	30
Tổng		12					

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Thực tập tốt nghiệp - TCNH	4		4	120		120
2	2.1. Khóa luận tốt nghiệp	8		8	240		240
	2.2. Tiểu luận tốt nghiệp và học thay thế	8					
	2.2.1. Tiểu luận tốt nghiệp	4		4	120		120
	2.2.2. Học phần thay thế (Sinh viên chọn 2 học phần trong Khối Kiến thức chuyên ngành tự chọn)	4					
3	Kỹ năng nghề nghiệp**	4					
Tổng		12+4					

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

12. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

12.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 1 \text{ tín chỉ (TC)} &= 15 \text{ tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)} \\
 &= 30 \text{ đối với học phần thực tập} \\
 &= 45 \text{ thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập}
 \end{aligned}$$

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

12.2. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần.

12.3. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch, tiểu luận, báo cáo,...

12.4. Đối với sinh viên

- Tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận/ tiểu luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá. ✓

